

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số: 22 /TB-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 19. tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên 2026 soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

- Mã chứng khoán: DNW

- Địa chỉ: Số 48, Cách Mạng Tháng 8, Phường Trần Biên, Thành phố Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251 3843316

- Email: capnuocdongnai@dowaco.vn; Website: dowaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên 2026 soát xét

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

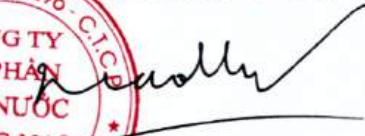
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ...19/8/2026 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quan-he-co-dong>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất bán niên 2026
soát xét

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN 
CÔNG BỐ THÔNG TIN

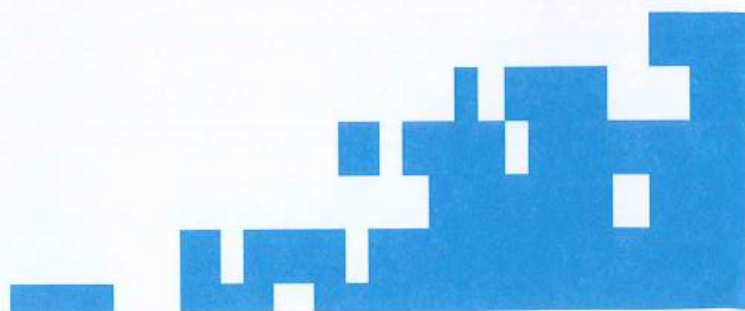



Nguyễn Cao Hà



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

8 – 9

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

10 – 51

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Chủ tịch
Ông Trần Văn Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên không tham gia điều hành
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên không tham gia điều hành
Ông Võ Văn Bình	Thành viên không tham gia điều hành
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên không tham gia điều hành (miễn nhiệm từ ngày 31/03/2026)
Ông Nguyễn Bá Chuyên	Thành viên không tham gia điều hành (bổ nhiệm từ ngày 31/03/2026)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng ban
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Nguyên	Giám đốc
Ông Đặng Văn Chát	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Hà	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Long	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/04/2026)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Nguyên

Số: 28/2026/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 17 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Thanh
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		938.779.854.803	823.034.993.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	118.028.538.564	86.440.152.704
1. Tiền	111		57.890.798.838	56.436.248.594
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.137.739.726	30.003.904.110
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		692.724.858.081	625.686.490.410
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	692.724.858.081	625.686.490.410
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.427.255.862	61.196.139.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	44.758.930.200	43.121.620.262
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	27.928.014.982	10.861.628.967
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		6.697.770.877	13.187.250.008
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(5.957.460.197)	(5.974.360.197)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	54.232.517.900	48.718.157.133
1. Hàng tồn kho	141		54.484.435.308	48.970.074.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(251.917.408)	(251.917.408)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		366.684.396	994.054.477
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.10	366.684.396	309.208.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	684.846.193
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.573.561.147.249	2.619.122.728.886
I. Tài sản cố định	220		2.349.808.643.391	2.379.866.574.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.066.035.242.278	2.092.176.996.434
Nguyên giá	222		5.856.187.749.846	5.731.620.995.888
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.790.152.507.568)	(3.639.443.999.454)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	283.773.401.113	287.689.577.809
Nguyên giá	228		375.621.784.291	375.621.784.291
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.848.383.178)	(87.932.206.482)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		136.454.206.480	153.501.702.479
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.7	136.454.206.480	153.501.702.479
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	57.048.423.316	55.844.095.390
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		22.009.882.418	19.977.705.882
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		56.709.842.490	56.709.842.490
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(21.671.301.592)	(20.843.452.982)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		30.249.874.062	29.910.356.774
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.10	30.249.874.062	29.910.356.774
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.512.341.002.052	3.442.157.722.650

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		878.182.612.171	957.739.391.374
I. Nợ ngắn hạn	310		396.576.485.010	422.976.932.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	66.656.294.834	57.517.060.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.266.113.511	6.698.955.726
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.12	627.428.355	630.753.355
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	18.368.381.484	13.438.029.438
5. Phải trả người lao động	315	5.14	55.821.229.862	86.311.413.830
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		12.642.862.585	8.995.526.088
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		11.618.918.857	12.398.068.539
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.15	166.169.771.618	169.197.401.509
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	56.405.483.904	67.789.723.482
II. Nợ dài hạn	330		481.606.127.161	534.762.459.027
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.652.986.732	6.086.138.296
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.15	475.953.140.429	528.676.320.731
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17.1	2.634.158.389.881	2.484.418.331.276
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		118.520.157.819	118.520.157.819
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		474.571.971.383	386.938.592.959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		753.039.301.426	697.405.410.539
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		579.055.695.752	427.576.034.997
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		173.983.605.674	269.829.375.542
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		126.044.031.853	119.571.242.559
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.512.341.002.052	3.442.157.722.650

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC

Trần Hoàng Anh Phương

Ngô Thị Thu Hiền

Trần Văn Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

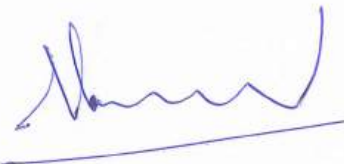
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	691.673.463.841	655.575.294.698
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		691.673.463.841	655.575.294.698
3. Giá vốn hàng bán	11	6.2	428.274.063.790	399.979.797.425
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		263.399.400.051	255.595.497.273
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	33.233.790.095	14.678.251.787
6. Chi phí tài chính	23	6.4	14.399.462.721	62.671.635.948
Trong đó, chi phí lãi vay	24		12.861.322.206	13.111.254.031
7. Chi phí bán hàng	25	6.5	38.236.858.079	36.961.677.706
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	42.715.622.992	36.420.722.836
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		2.032.176.536	1.262.960.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		203.313.422.890	135.482.672.837
11. Thu nhập khác	31		4.102.171.643	3.728.576.371
12. Chi phí khác	32		2.072.608.975	2.334.629.100
13. Lợi nhuận khác	40		2.029.562.668	1.393.947.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		205.342.985.558	136.876.620.108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	21.965.880.781	14.460.067.883
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		183.377.104.777	122.416.552.225
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		175.536.910.493	114.222.486.331
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.840.194.284	8.194.065.894
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17.5	1.311	847
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.17.6	1.311	847

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Trần Hoàng Anh Phương


Ngô Thị Thu Hiền


GIÁM ĐỐC

Trần Văn Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		205.342.985.558	136.876.620.108
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.7	154.624.684.810	151.057.716.103
Các khoản dự phòng	03		810.948.610	811.479.211
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.462.309.589)	47.375.215.814
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(22.539.697.633)	(15.162.629.304)
Chi phí đi vay	06	6.4	12.861.322.206	13.111.254.031
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		338.637.933.962	334.069.655.963
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.788.301.168)	(6.964.539.481)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.514.360.767)	(4.486.404.973)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.482.004.958)	17.956.616.534
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(396.993.400)	(1.012.635.437)
Chi phí đi vay đã trả	14		(13.206.952.495)	(13.541.858.648)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.13	(15.525.420.451)	(9.497.003.394)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		41.744.700	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(45.063.030.450)	(33.735.801.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		246.702.614.973	282.788.028.776
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(125.462.574.935)	(121.812.421.141)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(449.294.299.178)	(374.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		384.500.000.000	486.700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.434.470.604	19.485.164.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(171.822.403.509)	9.872.742.964

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	43.262.208.000	29.208.653.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(86.550.708.604)	(111.192.583.498)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	5.17.3	(3.325.000)	(191.247.689.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.291.825.604)	(273.231.619.798)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		31.588.385.860	19.429.151.942
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		86.440.152.704	41.792.675.739
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60)	70	5.1	118.028.538.564	61.221.827.681

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Trần Hoàng Anh Phương


Ngô Thị Thu Hiền


GIÁM ĐỐC
Trần Văn Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “công ty mẹ”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2026 để cập nhật địa chỉ Công ty theo các thay đổi địa giới hành chính có liên quan đến việc chuyển tỉnh Đồng Nai thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 16 tháng 03 năm 2016, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với Mã chứng khoán là “DNW”.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.200.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Việt Nam	767.869.200.000	63,99	767.869.200.000	63,99
Các cổ đồng khác		432.130.800.000	36,01	432.130.800.000	36,01
Cộng		1.200.000.000.000	100	1.200.000.000.000	100

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa	Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Long Bình	Số 493/15, Tổ 8, KP 9, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân	Số 329, đường Hoàng Văn Bỏn, KP 21, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc	Tổ 1, KP 7, xã Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú	Số 119A, Lộ 768, khu phố Vàm, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Long Thành	Số 113, Đường Lê Duẩn, khu Phước Hải, xã Long Thành, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Cung cấp nước sạch, dịch vụ lắp đặt và sản xuất nước tinh khiết.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Khai thác, xử lý nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt	KCN Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, xã Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai, Việt Nam	52,44%	52,44%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt	Số 02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Khánh, thành phố Đồng Nai, Việt Nam	51,00%	51,00%

1.6. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt	Số 52, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam	36,00%	36,00%

1.7. Số lượng lao động

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026 là 1.005 (01/01/2026 là: 1.005).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ năm tài chính 2026, Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và và quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Các ước tính kế toán và xét đoán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các xét đoán, ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản mục tiềm tàng tại ngày lập báo cáo, cũng như số liệu doanh thu và chi phí trong kỳ.

Các ước tính và giả định này được đánh giá thường xuyên và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác được xem là hợp lý. Tuy nhiên, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

4.2. Tỷ giá hối đoái áp dụng

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Riêng đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển của Chính phủ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào đơn vị khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.5. Nợ phải thu*****Nguyên tắc ghi nhận***

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại ngày báo cáo, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi***Nợ phải thu thông thường*****Thời gian quá hạn****Tỷ lệ trích lập**

▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
▪ Từ 3 năm trở lên	100%

4.6. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại của từng mặt hàng tồn kho cũng như yêu cầu quản lý và điều kiện vật chất, Tập đoàn xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày báo cáo, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu là theo thực tế số lượng sử dụng và được áp dụng nhất quán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự sản xuất, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▪ Khác	05 – 40 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu liên quan đến nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự về bản chất (kể cả trường hợp mua từ bên ngoài hoặc tạo ra từ nội bộ Công ty) luôn được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và các khoản khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 07 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn II phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo dòng đời của dự án (486 tháng) vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh các khoản cổ tức đã được quyết định phân phối cho các cổ đông nhưng chưa thanh toán tại ngày báo cáo, bao gồm các khoản phải trả bằng tiền theo quy định của pháp luật và điều lệ của các đơn vị trong Tập đoàn.

Khoản phải trả về cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán cho các cổ đông và không còn quyền đơn phương hoãn hoặc từ chối việc chi trả theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận hoặc theo các quy định pháp luật có liên quan.

Các khoản thanh toán cổ tức cho cổ đông được ghi giảm khoản phải trả khi đã thực hiện thanh toán hoặc chuyển giao tài sản cho đối tượng được hưởng.

4.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

4.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa giá trị thu được từ các giao dịch về công cụ vốn và giá trị ghi nhận của vốn góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận và trình bày trong vốn chủ sở hữu theo bản chất của từng giao dịch. Các chi phí tăng thêm phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành công cụ vốn được ghi giảm vốn chủ sở hữu; trường hợp giao dịch không hoàn thành, các chi phí liên quan được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Vốn khác

Vốn khác phản ánh các khoản tăng, giảm vốn chủ sở hữu ngoài vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Các khoản mục này được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật, chuẩn mực kế toán và bản chất của từng giao dịch.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản của công ty con tại thời điểm cổ phần hóa và tình hình xử lý số chênh lệch này ở Tập đoàn trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận theo giá trị tương ứng mà Tập đoàn dự kiến được quyền nhận từ việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho khách hàng. Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện theo hợp đồng và khách hàng đã nhận được quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện theo hợp đồng. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được ghi nhận theo mức độ hoàn thành nghĩa vụ thực hiện tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá trị ghi sổ của thành phẩm, dịch vụ đã được bán hoặc chuyển giao cho khách hàng trong kỳ, cùng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu tương ứng.

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu và trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các chi phí và khoản lỗ phát sinh từ các hoạt động tài chính của Tập đoàn như chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản tổn thất đầu tư phát sinh trong kỳ.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

4.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tập đoàn. Chi phí bán hàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh.

4.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành và hoạt động chung của Tập đoàn. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh. Các khoản hoàn nhập dự phòng và các khoản điều chỉnh làm giảm chi phí được ghi nhận theo bản chất của giao dịch trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Tập đoàn được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với hoạt động kinh doanh cung cấp nước sạch theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ áp dụng cho đơn vị xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp nước sạch: 0% và 5%;
- Dịch vụ lắp đặt công trình từ nguồn kinh phí công cộng: Không chịu thuế;
- Dịch vụ lắp đặt khác: 10%;
- Cung cấp nước tinh khiết đóng chai: 0% và 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm cổ phiếu quỹ (nếu có).

4.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh đối với ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Số lượng cổ phiếu sử dụng để tính toán không bao gồm cổ phiếu quỹ (nếu có).

4.24. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày phù hợp với cơ cấu quản lý và hệ thống báo cáo nội bộ của Tập đoàn. Bộ phận hoạt động là một hợp phần của Tập đoàn có thông tin tài chính riêng biệt và được Ban điều hành thường xuyên xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động cũng như đưa ra các quyết định phân bổ nguồn lực.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các tổ chức hoặc cá nhân có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, hoặc chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể của Tập đoàn. Các bên liên quan cũng bao gồm các thành viên Ban quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình gần gũi của các cá nhân này và các tổ chức có liên quan theo quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành.

4.26. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	324.045.866	337.219.796
Tiền gửi không kỳ hạn	57.566.542.522	56.099.028.798
Tiền đang chuyển	210.450	-
Các khoản tương đương tiền	60.137.739.726	30.003.904.110
Cộng	118.028.538.564	86.440.152.704

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.988.243.785	34.837.934.817
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.718.017.714	11.975.672.214
Các ngân hàng khác	11.860.281.023	9.285.421.767
Cộng	57.566.542.522	56.099.028.798

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng và lãi tiền gửi ngân hàng dự thu, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*)	60.000.000.000	30.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	137.739.726	3.904.110
Cộng	60.137.739.726	30.003.904.110

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 4,75%/năm đến 8,0%/năm	40.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	01 tháng	4,75%/năm	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	01 tháng	4,75%/năm	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			-	30.000.000.000
Cộng			60.000.000.000	30.000.000.000

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,2%/năm đến 8,5%/năm và lãi tiền gửi ngân hàng dự thu, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	681.794.299.178	617.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	10.930.558.903	8.686.490.410
Cộng	692.724.858.081	625.686.490.410

(Xem trang tiếp theo)

11/2024 11/2024 11/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	344.000.000.000	344.000.000.000	-	310.000.000.000	310.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	127.000.000.000	127.000.000.000	-	146.000.000.000	146.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	65.000.000.000	65.000.000.000	-	66.500.000.000	66.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	37.294.299.178	37.294.299.178	-	37.000.000.000	37.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	30.000.000.000	30.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	28.500.000.000	28.500.000.000	-	28.500.000.000	28.500.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	14.000.000.000	14.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Cộng	681.794.299.178	681.794.299.178	-	617.000.000.000	617.000.000.000	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (a)	7.800.368.003	22.009.882.418	7.800.368.003	19.977.705.882
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:				
	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (b)	50.000.000.000	(*)	(21.671.301.592)	(20.843.452.982)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (c)	4.530.000.000	6.518.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (d)	2.179.842.490	3.839.354.100	-	-
Cộng	56.709.842.490		(21.671.301.592)	(20.843.452.982)

(a) Khoản đầu tư chiếm 36,00% vốn điều lệ của CTCP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, giao dịch trên sàn UPCoM với Mã chứng khoán là DVW. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt.

(b) Khoản đầu tư chiếm 7,62% vốn điều lệ của CTCP Cấp nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Cấp nước Gia Tân là khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(c) Khoản đầu tư chiếm 2,00% vốn điều lệ của CTCP Dịch vụ Sonadezi, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, giao dịch trên sàn UPCoM với Mã chứng khoán là SDV. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Dịch vụ Sonadezi là thu gom rác thải không độc hại.

(d) Khoản đầu tư chiếm 0,10% vốn điều lệ của CTCP Sonadezi Châu Đức, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán là SZC. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Sonadezi Châu Đức là đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào CTCP Cấp nước Gia Tân để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	20.843.452.982	19.036.243.451
Trích lập trong kỳ	827.848.610	811.479.211
Số dư tại 30/06	21.671.301.592	19.847.722.662

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
			VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8.3	277.010.250	-	3.644.598.010	-
Phải thu khách hàng chiếm từ 10% tổng số phải thu trở lên gồm:				
Hợp tác xã An Hòa	5.261.071.175	-	5.261.110.850	-
Các khoản còn lại	39.220.848.775	(1.950.828.846)	34.215.911.402	(1.967.728.846)
Cộng	44.758.930.200	(1.950.828.846)	43.121.620.262	(1.967.728.846)

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
			VND	VND
Trả trước cho người bán chiếm từ 10% tổng số trả trước trở lên gồm:				
Công ty TNHH Xây dựng An Phước	4.288.593.184	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đức Anh	3.638.673.594	-	-	-
Công ty TNHH Hoàng Phúc	3.510.000.000	-	3.510.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải 68	3.446.243.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hữu Thành	2.810.187.194	-	-	-
Các khoản còn lại	10.234.318.010	-	7.351.628.967	-
Cộng	27.928.014.982	-	10.861.628.967	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Nợ xấu

Giá gốc các khoản nợ phải thu quá hạn hoặc nợ phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên	9.944.402.600	9.533.292.878
Phải thu khác liên quan đến Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I (*)	3.770.820.351	3.770.820.351
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp không có khả năng thu hồi	278.071.922	336.259.022
Cộng	13.993.294.873	13.640.372.251

(*) Khoản phải thu lại các nhà thầu thuộc Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I do cắt giảm giá trị khối lượng các gói thầu theo Thông báo số 458/TB-KV XIII ngày 28/12/2018 của Kiểm toán Nhà nước. Khoản này không bao gồm thuế giá trị gia tăng phải thu lại ngân sách Nhà nước, với tổng giá trị là 245.750.200 VND.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01		5.947.928.181
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	(16.900.000)	-
Số dư tại 30/06	5.957.460.197	5.947.928.181

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên các bằng chứng hiện có tại ngày báo cáo gồm:

- Tuổi nợ của từng khoản phải thu;
- Khả năng thu hồi thực tế;
- Thông tin tài chính của khách hàng.

Việc hoàn nhập dự phòng trong kỳ phát sinh do đã thu hồi được khoản công nợ quá hạn đã được trích lập trước đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.259.623.527	(251.917.408)	46.143.430.066	(251.917.408)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.702.015.666	-	2.417.784.572	-
Công cụ, dụng cụ	447.972.089	-	291.310.782	-
Sản phẩm	74.824.026	-	117.549.121	-
Cộng	54.484.435.308	(251.917.408)	48.970.074.541	(251.917.408)

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu là theo số lượng thực tế sử dụng.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn II (*)	88.706.392.139	88.706.392.139	88.706.392.139	88.706.392.139
Các dự án khác	47.747.814.341	47.747.814.341	64.795.310.340	64.795.310.340
Cộng	136.454.206.480	136.454.206.480	153.501.702.479	153.501.702.479

(*) Là chi phí phát sinh thực tế của giai đoạn thiết kế chi tiết và hỗ trợ đấu thầu của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn II với tổng mức đầu tư là 3.567.712.000.000 VND. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Dự án hiện đang tạm dừng để hoàn thiện hồ sơ pháp lý trình Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc dừng vốn vay có vốn hỗ trợ phát triển của Chính phủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2026	1.012.078.186.321	1.234.479.965.604	3.423.085.271.830	53.646.319.649	8.331.252.484	5.731.620.995.888
Mua trong kỳ	-	5.467.449.600	-	-	-	5.467.449.600
XDCB hoàn thành	-	9.438.671.991	109.550.465.418	-	-	118.989.137.409
Tăng khác	-	110.166.949	-	-	-	110.166.949
Tại ngày 30/06/2026	1.012.078.186.321	1.249.496.254.144	3.532.635.737.248	53.646.319.649	8.331.252.484	5.856.187.749.846

Giá trị hao mòn lũy kế:

Tại ngày 01/01/2026	663.526.832.372	1.047.192.539.209	1.868.796.707.391	52.287.074.329	7.640.846.153	3.639.443.999.454
Khấu hao trong kỳ	18.971.230.852	32.297.053.803	99.103.385.897	245.810.890	91.026.672	150.708.508.114
Tại ngày 30/06/2026	682.498.063.224	1.079.489.593.012	1.967.900.093.288	52.532.885.219	7.731.872.825	3.790.152.507.568

Giá trị còn lại:

Tại ngày 01/01/2026	348.551.353.949	187.287.426.395	1.554.288.564.439	1.359.245.320	690.406.331	2.092.176.996.434
Tại ngày 30/06/2026	329.580.123.097	170.006.661.132	1.564.735.643.960	1.113.434.430	599.379.659	2.066.035.242.278

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình là 832.329.306.109 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.216.091.378.221 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tập đoàn không có tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu nào có giá trị chiếm từ 10% tổng tài sản cố định hữu hình trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí quy hoạch bản đồ VND	Chương trình phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2026	369.708.986.176	2.814.843.027	3.097.955.088	375.621.784.291
Tại ngày 30/06/2026	369.708.986.176	2.814.843.027	3.097.955.088	375.621.784.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2026	83.110.138.168	2.014.154.313	2.807.914.001	87.932.206.482
Khấu hao trong kỳ	3.845.735.238	28.616.460	41.824.998	3.916.176.696
Tại ngày 30/06/2026	86.955.873.406	2.042.770.773	2.849.738.999	91.848.383.178
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2026	286.598.848.008	800.688.714	290.041.087	287.689.577.809
Tại ngày 30/06/2026	282.753.112.770	772.072.254	248.216.089	283.773.401.113

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 276.438.474.672 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.15.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.004.269.088 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Thời gian sử dụng còn lại
Quyền sử dụng đất:				
Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I	361.370.269.792	85.031.253.880	276.339.015.912	37 năm

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các tài sản cố định vô hình còn lại không có tài sản nào có giá trị chiếm từ 10% tổng tài sản cố định vô hình trở lên.

5.10. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	310.716.694	85.337.464
Các khoản khác	55.967.702	223.870.820
Cộng	366.684.396	309.208.284
Dài hạn:		
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của Dự án hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn II	19.171.124.562	19.423.337.484
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.008.781.235	3.069.263.333
Các khoản khác	6.069.968.265	7.417.755.957
Cộng	30.249.874.062	29.910.356.774



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8.3	156.644.177	156.644.177	1.191.530.414	1.191.530.414
Phải trả cho người bán chiếm từ 10% tổng số phải trả trở lên gồm:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới	11.311.495.193	11.311.495.193	7.877.564.231	7.877.564.231
Công ty Cổ phần DNP Holdings	10.277.016.953	10.277.016.953	5.129.654.495	5.129.654.495
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	8.258.172.716	8.258.172.716	4.414.140.456	4.414.140.456
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	5.252.194.856	5.252.194.856	2.411.045.456	2.411.045.456
Các khoản còn lại	31.400.770.939	31.400.770.939	36.493.125.328	36.493.125.328
Cộng	66.656.294.834	66.656.294.834	57.517.060.380	57.517.060.380

5.12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức phải trả bằng tiền cho các cổ đông	627.428.355	630.753.355

Đây là khoản cổ tức còn phải trả bằng tiền cho các cổ đông phát sinh từ năm 2014 đến năm 2024 theo các Nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua. Đến thời điểm báo cáo, Tập đoàn vẫn chưa thanh toán do các cổ đông chưa đến văn phòng các công ty trong Tập đoàn để nhận cổ tức.

PHI
TỔ
T
C
23

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.618.417.989	16.076.400.593	16.860.325.370	834.493.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.892.537.049	15.525.420.451	21.965.880.781	2.452.076.719
Thuế thu nhập cá nhân	533.959.406	4.421.915.392	4.290.707.151	665.167.647
Thuế tài nguyên	694.127.871	4.255.370.291	4.197.994.460	751.503.702
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.381.067.363	181.854.151	804.962.685	757.958.829
Các khoản phí, lệ phí	5.248.271.806	40.776.495.373	38.047.937.850	7.976.829.329
Cộng	18.368.381.484	81.237.456.251	86.167.808.297	13.438.029.438

5.14. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Vay

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	86.303.824.370	86.303.824.370	41.524.676.499	44.779.147.870	89.558.295.741	89.558.295.741
Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Đồng Nai	71.370.616.000	71.370.616.000	38.227.308.000	36.653.056.330	69.796.364.330	69.796.364.330
Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai	3.816.400.000	3.816.400.000	-	1.250.000.000	5.066.400.000	5.066.400.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	3.078.162.004	3.078.162.004	1.488.509.592	1.585.919.782	3.175.572.194	3.175.572.194
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	1.600.769.244	1.600.769.244	800.384.622	800.384.622	1.600.769.244	1.600.769.244
Cộng	166.169.771.618	166.169.771.618	82.040.878.713	85.068.508.604	169.197.401.509	169.197.401.509

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn:						
Quý Đầu tư Phát triển thành phố Đồng Nai	229.624.724.000	229.624.724.000	43.262.208.000	38.227.308.000	224.589.824.000	224.589.824.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	184.619.269.303	184.619.269.303	-	52.574.071.611	237.193.340.914	237.193.340.914
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	41.571.332.442	41.571.332.442	-	2.901.424.069	44.472.756.511	44.472.756.511
Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai	17.336.468.505	17.336.468.505	-	1.482.200.000	18.818.668.505	18.818.668.505
Ngân hàng TMCP MTV Shinhhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	2.801.346.179	2.801.346.179	-	800.384.622	3.601.730.801	3.601.730.801
Cộng	475.953.140.429	475.953.140.429	43.262.208.000	95.985.388.302	528.676.320.731	528.676.320.731

11/11/2026 10:11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai:

Hạn mức vay: 6.361.000.000 JPY và 41.000.000 USD.

Thời hạn vay: 18 đến 25 năm.

Lãi suất: 0,75%/năm – 3,53%/năm.

Mục đích vay:
Đầu tư các hạng mục của dự án "Cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I";

Đầu tư các hạng mục của dự án "Xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước Tân Thiên đoàn II".

Tài sản đảm bảo: Tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 385.169.779.764 VND – Xem thêm Mục 5.8;

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 276.339.015.912 VND – Xem thêm Mục 5.9.

- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Đồng Nai:

Hạn mức vay:
Từ 2.150.000.000 VND đến 68.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 03 đến 10 năm.

Lãi suất: 7,00%/năm.

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng cơ bản các dự án.

Tài sản đảm bảo: Tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 393.069.521.711 VND – Xem thêm Mục 5.8.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay: 14.910.000.000 JPY.

Thời hạn vay: 25 năm.

Lãi suất: 1,4%/năm.

Mục đích vay: Đầu tư các hạng mục của dự án "Cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn II".

Tài sản đảm bảo: Tài sản cố định hình thành trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai:

Hạn mức vay:	Từ 3.839.000.000 VND đến 16.106.000.000 VND.
Thời hạn vay:	10 năm.
Lãi suất:	8,6%/năm – 8,9%/năm.
Mục đích vay:	Đầu tư xây dựng cơ bản các dự án.
Tài sản đảm bảo:	Tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 54.090.004.634 VND – Xem thêm Mục 5.8; Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 99.458.760 VND – Xem thêm Mục 5.9.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP MTV Shinhhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa:

Hạn mức vay:	22.209.000.000 VND.
Thời hạn vay:	06 năm.
Lãi suất:	6,76%/năm – 7,46%/năm
Mục đích vay:	Đầu tư các hạng mục của dự án "Lắp đặt đường ống nước ở KCN Tân Đức, xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận".
Tài sản đảm bảo:	Không có tài sản đảm bảo.
Không có vi phạm điều khoản vay tại ngày báo cáo.	

5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	67.285.208.145	504.515.337	67.789.723.482
Trích trong kỳ	32.553.827.213	1.083.218.959	33.637.046.172
Chi trong kỳ	(43.433.551.454)	(1.587.734.296)	(45.021.285.750)
Tại ngày 30/06	56.405.483.904	-	56.405.483.904

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2025	1.200.000.000.000	118.520.157.819	26.218.693.500	(64.235.766.100)	297.447.141.822	746.419.618.043	121.423.392.362	2.445.793.237.446
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	114.222.486.331	8.194.065.894	122.416.552.225
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	89.491.451.137	(89.491.451.137)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.813.538.834)	(1.234.172.951)	(32.047.711.785)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(192.000.000.000)	-	(192.000.000.000)
Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty	-	-	-	-	-	(7.888.059.864)	-	(7.888.059.864)
Tặng khác	-	-	-	-	-	39.721.275	-	39.721.275
Tại ngày 30/06/2025	1.200.000.000.000	118.520.157.819	26.218.693.500	(64.235.766.100)	386.938.592.959	540.488.775.814	128.383.285.305	2.336.313.739.297
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	157.974.465.394	6.656.213.508	164.630.678.902
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.057.830.669)	(983.860.254)	(2.041.690.923)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(14.484.396.000)	(14.484.396.000)
Tại ngày 01/01/2026	1.200.000.000.000	118.520.157.819	26.218.693.500	(64.235.766.100)	386.938.592.959	697.405.410.539	119.571.242.559	2.484.418.331.276
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	175.536.910.493	7.840.194.284	183.377.104.777
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	87.633.378.424	(87.633.378.424)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(32.269.641.182)	(1.367.404.990)	(33.637.046.172)
Tại ngày 30/06/2026	1.200.000.000.000	118.520.157.819	26.218.693.500	(64.235.766.100)	474.571.971.383	753.039.301.426	126.044.031.853	2.634.158.389.881

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	767.869.200.000	767.869.200.000
Vốn góp của các đối tượng khác	432.130.800.000	432.130.800.000
Cộng	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000

5.17.3. Cổ tức đã trả

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	3.325.000	191.247.689.300

5.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	120.000.000	120.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

5.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	175.536.910.493	114.222.486.331
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(18.210.942.222)	(12.590.133.327)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	157.325.968.271	101.632.353.004
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	120.000.000	120.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.311	847

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 9,374% và Quỹ công tác xã hội cộng đồng theo tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế như Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ 2026 ngày 31 tháng 03 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	175.536.910.493	114.222.486.331
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(18.210.942.222)	(12.590.133.327)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	157.325.968.271	101.632.353.004
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	120.000.000	120.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.311	847

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 9,374% và Quỹ công tác xã hội cộng đồng theo tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế như Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ 2026 ngày 31 tháng 03 năm 2026.

5.17.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2026	386.938.592.959
Trích trong kỳ	87.633.378.424
Tại ngày 30/06/2026	474.571.971.383

5.18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ các loại:		
USD	23.098,63	23.098,63

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	667.636.364.740	639.053.949.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	21.439.271.101	14.787.701.578
Doanh thu bán nước tinh khiết	2.597.828.000	1.733.644.000
Cộng	691.673.463.841	655.575.294.698
Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8.3	83.069.894.173	78.027.112.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	415.210.271.744	388.272.985.531
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	11.054.206.358	10.142.861.108
Giá vốn bán nước tinh khiết	2.009.585.688	1.563.950.786
Cộng	428.274.063.790	399.979.797.425

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.698.201.420	14.612.632.524
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.462.309.589	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.279.086	65.619.263
Cộng	33.233.790.095	14.678.251.787

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng hơn 126% so với kỳ trước, chủ yếu là do lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được ghi nhận khi đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ theo tỷ giá thấp hơn tại ngày báo cáo.

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	12.861.322.206	13.111.254.031
Dự phòng tổn thất đầu tư	827.848.610	811.479.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	710.291.905	1.373.686.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	47.375.215.814
Cộng	14.399.462.721	62.671.635.948

Chi phí tài chính kỳ này giảm hơn 77% so với kỳ trước là do tỷ giá hối đoái giảm nên không phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ như kỳ trước.

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	17.665.104.403	14.875.933.666
Chi phí vật liệu, bao bì	12.579.711.014	14.223.136.417
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	126.668.929	766.963.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.610.798	197.338.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.731.075.133	3.131.413.361
Chi phí khác bằng tiền	3.996.687.802	3.766.891.422
Cộng	38.236.858.079	36.961.677.706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	31.274.656.265	26.703.079.768
Chi phí vật liệu quản lý	330.314.070	203.511.369
Chi phí đồ dùng văn phòng	692.261.215	1.626.601.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.153.078.452	1.113.575.462
Thuế, phí và lệ phí	6.517.189	15.517.189
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(16.900.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	895.856.672	789.576.791
Chi phí khác bằng tiền	8.379.839.129	5.968.860.616
Cộng	42.715.622.992	36.420.722.836

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng	43.947.323.475	38.073.980.300
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.794.861.544	40.250.893.241
Chi phí nhân công	134.867.017.895	123.145.381.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.624.684.810	151.057.716.103
Hoàn nhập dự phòng	(16.900.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.220.803.158	70.905.037.259
Chi phí khác bằng tiền	52.030.259.978	49.929.189.426
Cộng	509.468.050.860	473.362.197.967

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	205.342.985.558	136.876.620.108
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất BCTC	(2.032.176.536)	1.269.639.733
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.403.047.869	1.387.527.048
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	-	(2.532.600.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	204.713.856.891	137.001.186.889
Trong đó:		
- Thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông 20%	14.944.950.920	7.599.491.936
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	189.768.905.971	129.401.694.953
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.965.880.781	14.460.067.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	43.262.208.000	29.208.653.000

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(86.550.708.604)	(111.192.583.498)

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng trọng yếu bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ, do đó kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh tương đối đầy đủ xu hướng hoạt động của cả năm tài chính.

8.2. Ước tính kế toán, ảnh hưởng của các thay đổi ước tính kế toán đã được ghi nhận trong các kỳ trước

Tập đoàn xác định rằng không có thay đổi nào trong các ước tính kế toán từ các kỳ trước có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiện tại.

8.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
3. Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi
4. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai
6. Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai
7. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2
8. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành
9. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình
10. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình
11. Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức
12. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi
13. Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai
14. Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai
15. Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi
16. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền
17. Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận
18. Công ty TNHH MTV BOT 768
19. Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Nhân sự quản lý chủ chốt khác

Mối quan hệ

Công ty mẹ sau cùng
Công ty liên kết
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Nhân sự quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các giao dịch với bên liên quan được thực hiện theo các điều khoản thông thường của thị trường, trừ khi có trình bày khác.

Ban Giám đốc đánh giá rằng các giao dịch này không làm phát sinh rủi ro trọng yếu cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu/phải trả với bên liên quan:

- Không có tài sản đảm bảo;
- Không tính lãi;
- Thời hạn thanh toán: không quá 12 tháng;
- Bản chất giao dịch: cung cấp nước sạch, dịch vụ lắp đặt, nước tinh khiết đóng chai; dịch vụ xây dựng thi công; chuyển nhượng điện và các dịch vụ khác.

Ban Giám đốc đánh giá các giao dịch này phù hợp với lợi ích của Tập đoàn.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	104.461.980	104.461.980
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	78.602.400	1.425.600
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	29.317.835	8.821.075
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	20.499.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	20.177.325	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	5.789.100	893.550
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	5.108.400	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	5.009.070	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	4.255.200	3.478.341.930
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	2.246.400	49.370.475
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	1.131.840	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	398.475	289.800
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	993.600
Cộng – Xem thêm Mục 5.3	276.997.025	3.644.598.010
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	(156.644.177)	(1.175.289.429)
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-	(16.240.985)
Cộng – Xem thêm Mục 5.11	(156.644.177)	(1.191.530.414)
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả khác về các khoản nhận đặt cọc:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(2.400.000)	(2.400.000)
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	(400.000)	(400.000)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	(300.000)	(300.000)
Cộng	(3.100.000)	(3.100.000)

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	38.980.289.300	37.446.505.300
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	28.183.705.300	26.442.254.600
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	14.447.746.700	11.180.746.800
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	347.636.701	306.978.400
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	287.326.100	289.411.302
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	154.026.700	1.718.875.900
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	149.936.000	169.919.000
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	134.147.500	8.610.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	103.400.672	10.100.000
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	78.280.000	54.550.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	76.736.000	72.898.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	35.431.500	42.159.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	19.573.000	56.559.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	27.285.700	66.618.900
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	27.677.000	117.895.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	6.034.000	37.587.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	3.900.000	5.443.000
Công ty TNHH MTV BOT 768	6.762.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 6.1	83.069.894.173	78.027.112.702

Thu nhập khác:

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai – Chuyển nhượng điện	134.916.491	104.493.368
--	-------------	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vệ sinh, chăm sóc cây xanh:		
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	100.881.245	124.940.774
Chi phí xử lý nước thải:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	414.051.600	40.745.000
Chi phí thi công:		
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	4.638.315.110	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao và thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Nhân sự quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND			Kỳ trước VND		
		Thù lao	Lương	Cộng	Thù lao	Lương	Cộng
Bà Phạm Thị Hồng	Chủ tịch HĐQT	18.300.000	1.143.417.600	1.161.717.600	216.000.000	883.988.600	1.099.988.600
Ông Trần Văn Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	139.600.000	1.005.114.800	1.144.714.800	32.000.000	636.845.000	668.845.000
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc	26.200.000	829.557.000	855.757.000	216.000.000	719.010.000	935.010.000
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	147.900.000	834.292.000	982.192.000	224.000.000	716.270.000	940.270.000
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên HĐQT	147.900.000	-	147.900.000	208.000.000	-	208.000.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT	147.900.000	-	147.900.000	208.000.000	-	208.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	147.900.000	-	147.900.000	208.000.000	-	208.000.000
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 31/03/2026)	123.900.000	-	123.900.000	208.000.000	-	208.000.000
Ông Nguyễn Bá Chuyên	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 31/03/2026)	24.000.000	-	24.000.000	-	-	-
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc	-	799.719.000	799.719.000	-	148.600.000	148.600.000
Ông Hồ Ngọc Long	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 31/03/2026)	-	145.580.000	145.580.000	-	-	-
Bà Ngô Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 01/04/2026)	-	124.800.000	124.800.000	-	-	-
Bà Nguyễn Bách Thảo	Phụ trách kế toán (miễn nhiệm từ ngày 31/03/2026)	-	326.274.818	326.274.818	-	-	-
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 26/09/2025)	-	365.077.000	365.077.000	-	588.328.000	588.328.000
Cộng		923.600.000	5.573.832.218	6.497.432.218	1.520.000.000	3.693.041.600	5.213.041.600

12/2025-02/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao và thu nhập của Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND		Kỳ trước VND	
		Thù lao	Lương	Thù lao	Lương
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng Ban	-	781.160.000		
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên	93.700.000	-	85.000.000	606.409.800
Ông Nguyễn Duy Khang	Thành viên	93.700.000	-	85.000.000	-
Cộng		187.400.000	781.160.000	170.000.000	606.409.800
					776.409.800

8.4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch, chiếm phần lớn doanh thu và được thực hiện tại một khu vực địa lý duy nhất là thành phố Đồng Nai. Các hoạt động còn lại không đáng kể và không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và một bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, theo VAS 28 – Báo cáo bộ phận, Tập đoàn không thuyết minh báo cáo bộ phận thành một khoản mục riêng biệt.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8.5. Số liệu so sánh*****Phân loại lại***

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh của kỳ trước nhằm phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Trích):

	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Các khoản tương đương tiền	30.003.904.110	30.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	625.686.490.410	617.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	13.187.250.008	21.877.644.528
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	630.753.355	-
Phải trả ngắn hạn khác	12.398.068.539	13.028.821.894

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Trích):

	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(15.162.629.304)	(15.875.592.791)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.485.164.105	20.198.127.592

Nguyên nhân phân loại lại là do thay đổi về cách trình bày các chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất khi Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Việc phân loại lại này chỉ ảnh hưởng đến cách trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính và không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của kỳ trước và tổng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của kỳ trước.

Điều chỉnh hồi tố

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	847	854
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	847	854

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Tập đoàn xác định lại tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước theo tỷ lệ đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ 2026 ngày 31 tháng 03 năm 2026, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-NTW ngày 09 tháng 04 năm 2026 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ2026 ngày 31 tháng 03 năm 2026 nên đã làm thay đổi lợi nhuận để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ trước. Do đó, lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước trình bày để so sánh đã được điều chỉnh lại tương ứng.

8.6. Giả định hoạt động liên tục

Ban Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn có đủ nguồn lực để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần và không có ý định cũng như không bị buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8.7. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, không có sự kiện trọng yếu cần điều chỉnh.

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**



Trần Hoàng Anh Phương



Ngô Thị Thu Hiền



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Nguyên

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 967 /CN-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN 6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm
2025 (số liệu soát xét).

Đồng Nai, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2026 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2025 như sau:

STT	Nội dung	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng (số liệu soát xét)	165.036.857.641	106.673.114.601	58.363.743.040	54,71%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất (số liệu soát xét)	183.377.104.777	122.416.552.225	60.960.552.552	49,80%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác 6 tháng năm 2026 đạt 631.930.934.457 đồng, tăng 48.684.028.933 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2025 (đạt 583.246.905.524 đồng), tương ứng mức tăng là 8,35%.

Biến động các khoản doanh thu như sau:

	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	599.671.775.342	565.695.872.389	33.975.902.953	6,01%
Doanh thu tài chính	28.790.821.670	14.750.425.078	14.040.396.592	95,19%
Thu nhập khác	3.468.337.445	2.800.608.057	667.729.388	23,84%
TỔNG CỘNG	631.930.934.457	583.246.905.524	48.684.028.933	8,35%

Nguyên nhân chủ yếu:

+ Doanh thu cung cấp nước 6 tháng năm 2026 đạt 578.421.692.390 đồng so với 6 tháng năm 2025 đạt 552.551.417.710 đồng, tăng 25.870.274.680 đồng.

+ Doanh thu tài chính tăng 14.040.396.592 đồng, tương ứng mức tăng 95,19%, do năm nay phát sinh khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư nợ vay bằng ngoại tệ nhưng năm trước không phát sinh.

2. Tổng chi phí 6 tháng năm 2026 của Công ty đạt 447.388.820.045 đồng, so với cùng kỳ năm 2025 là 464.470.150.732 đồng giảm 17.081.330.687 đồng, tương ứng mức giảm là 3,68%.

Biến động các khoản chi phí như sau:

	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Giá vốn bán hàng	361.381.957.016	338.973.438.626	22.408.518.390	6,61%
Chi phí tài chính	14.399.462.721	62.671.635.948	-48.272.173.227	-77,02%

	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Chi phí bán hàng	34.074.293.672	32.189.131.435	1.885.162.237	5,86%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.887.143.891	29.171.829.390	6.715.314.501	23,02%
Chi phí khác	1.645.962.745	1.464.115.333	181.847.412	12,42%
TỔNG CỘNG	447.388.820.045	464.470.150.732	-17.081.330.687	-3,68%

Nguyên nhân chủ yếu tại Chi phí tài chính giảm 48.272.173.227 đồng, tương ứng mức giảm 77,02%, do năm trước phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá sổ dư nợ vay bằng ngoại tệ nhưng năm nay không phát sinh.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2026 tăng 58.363.743.040 đồng so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng mức tăng 54,71%.

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất:

1. Tổng doanh thu và thu nhập khác 6 tháng năm 2026 của công ty mẹ và các công ty con đạt 729.009.425.579 đồng, tăng 55.027.302.723 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2025 (đạt 673.982.122.856 đồng), tương ứng mức tăng là 8,16%.

Biến động các khoản doanh thu như sau:

	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	691.673.463.841	655.575.294.698	36.098.169.143	5,51%
Doanh thu tài chính	33.233.790.095	14.678.251.787	18.555.538.308	126,42%
Thu nhập khác	4.102.171.643	3.728.576.371	373.595.272	10,02%
TỔNG CỘNG	729.009.425.579	673.982.122.856	55.027.302.723	8,16%

Nguyên nhân chủ yếu:

+ Doanh thu cung cấp nước 6 tháng năm 2026 đạt 667.636.364.740 đồng so với 6 tháng năm 2025 đạt 639.053.949.120 đồng, tăng 28.582.415.620 đồng.

+ Doanh thu tài chính tăng 18.555.538.308 đồng, tương ứng mức tăng 126,42%, do năm nay phát sinh khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá sổ dư nợ vay bằng ngoại tệ nhưng năm trước không phát sinh tại Công ty mẹ.

2. Tổng chi phí 6 tháng năm 2026 của công ty mẹ và các công ty con đạt 525.698.616.557 đồng, so với cùng kỳ năm 2025 là 538.368.463.015 đồng giảm 12.669.846.458 đồng, tương ứng mức giảm là 2,35%.

Biến động các khoản chi phí như sau:

	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Giá vốn bán hàng	428.274.063.790	399.979.797.425	28.294.266.365	7,07%
Chi phí tài chính	14.399.462.721	62.671.635.948	-48.272.173.227	-77,02%
Chi phí bán hàng	38.236.858.079	36.961.677.706	1.275.180.373	3,45%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.715.622.992	36.420.722.836	6.294.900.156	17,28%
Chi phí khác	2.072.608.975	2.334.629.100	-262.020.125	-11,22%
TỔNG CỘNG	525.698.616.557	538.368.463.015	-12.669.846.458	-2,35%

Nguyên nhân chủ yếu tại Chi phí tài chính giảm 48.272.173.227 đồng, tương ứng mức giảm 77,02%, do năm trước phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá sổ dư nợ vay bằng ngoại tệ nhưng năm nay không phát sinh tại Công ty mẹ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2026 tăng 60.960.552.552 đồng so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng mức tăng 49,80%.

296-
TY
AN
JOC
NAI
DONG

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu VT.TCKT



GIÁM ĐỐC *Nguy*

Trần Văn Nguyên

